



pào pào táng

泡泡糖

noun · bubble gum

Example Sentences

Tā xǐ huān chuī pào pào táng

他喜欢吹泡泡糖。

He likes to blow bubble gum.

Pào pào táng zhān zài tóu fa shàng hěn nán nòng diào

泡泡糖粘在头发上很难弄掉。

Bubble gum stuck in hair is hard to remove.

Trace each character, then write the word on your own.

泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖
糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖	糖			